

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1
- CÔNG TY CP**

Số: **556** /TCT-QHCD
V/v: Công bố thông tin định kỳ
trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên công ty: **Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP**

Trụ sở chính: 623 La Thành – phường Thành Công – Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 024.38350930

Fax: 024.37721232

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Bá Toàn

Địa chỉ: Số 25, Ngõ 432/18, Phố Đội Cấn, Phường Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 0912906433

Fax: 024.37721232

Loại thông tin công bố: ☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP.

(Có chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: S

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- Trưởng BKS (b/c);
- Website Cienco1;
- Lưu: QHCD, VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Bá Toàn

Signature Not Verified

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY XÂY
DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
1
Ký ngày: 31/07/2019 14:30:53

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội - Tháng 5 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Số 623 La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1- Công ty CP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, hoàn thành cổ phần hóa chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1756/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104274 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 623 La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Chủ tịch	
2. Ông Đinh Ngọc Đàn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/12/2018
3. Ông Ngô Bá Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/12/2018
4. Ông Nguyễn Huy Khôi	Thành viên	
5. Ông Đào Việt Tiến	Thành viên	
6. Ông Nguyễn Duy Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/12/2018
7. Ông Đinh Văn Thanh	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Ngô Bá Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/12/2018
2. Ông Đinh Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/12/2018
3. Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
4. Ông Nguyễn Trường Long	Phó Tổng Giám đốc	
5. Ông Nguyễn Duy Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
6. Ông Đinh Ngọc Đàn	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

1. Ông Võ Thành Công	Trưởng Ban kiểm soát	
2. Ông Đặng Mạnh Thuyền	Thành viên	
3. Nguyễn Thị Thương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 18/07/2018
4. Ông Vũ Ngọc Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/12/2018, Từ nhiệm ngày 21/3/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Kế toán trưởng

1. Ông Vũ Ngọc Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23/03/2019
2. Ông Lê Văn Long	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/04/2018, Miễn nhiệm ngày 23/03/2019.
3. Ông Nguyễn Văn Trung	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 05/04/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào, ngoài các sự kiện trình bày dưới đây, phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Bá Toàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2019

Số: 579/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP, được lập ngày 31 tháng 05 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 cho mục đích hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của các Công ty liên kết của Tổng Công ty. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được số liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty hay không khi hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính các Công ty liên kết của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Tổng Công ty chưa thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch UpCOM theo quy định tại Thông tư số 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết.



Phan Huy Thắng

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2019

Nguyễn Tiến Trình

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1806-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.879.488.086.108	3.164.141.653.882
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	262.178.409.048	290.202.341.268
1. Tiền	111		189.184.452.552	260.719.061.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.993.956.496	29.483.279.416
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.620.000.000	12.480.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.620.000.000	12.480.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.002.158.149.861	2.062.455.308.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.145.909.756.637	1.151.624.560.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		306.464.319.992	399.526.201.394
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		258.000.000.000	259.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	324.706.444.715	288.751.562.179
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(32.922.371.483)	(36.447.015.733)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	600.934.940.574	790.072.602.167
1. Hàng tồn kho	141		601.733.703.313	790.871.364.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(798.762.739)	(798.762.739)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.596.586.625	8.931.401.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.776.316.371	2.727.048.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	1.476.855.066	2.133.889.647
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	6.343.415.188	4.070.463.554
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		490.859.681.638	570.842.299.919
I Các khoản phải thu dài hạn	210		28.623.384.033	19.095.719.649
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	28.623.384.033	19.095.719.649
II Tài sản cố định	220		79.543.440.888	99.297.825.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	72.260.628.072	90.661.897.406
- Nguyên giá	222		360.926.566.721	369.471.430.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.665.938.649)	(278.809.532.789)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	7.282.812.816	8.635.927.958
- Nguyên giá	228		8.560.060.762	9.980.028.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.277.247.946)	(1.344.100.504)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		243.316.874	243.316.874
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		243.316.874	243.316.874
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	347.988.935.931	395.536.812.354
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		76.413.069.985	123.960.946.408
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		271.575.865.946	271.575.865.946
VI Tài sản dài hạn khác	260		34.460.603.912	56.668.625.678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	32.346.115.507	54.554.137.273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.114.488.405	2.114.488.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.370.347.767.746	3.734.983.953.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2,625,466,734,554	2,993,580,478,895
I- Nợ ngắn hạn	310		2,553,896,120,772	2,922,034,545,518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	1,422,021,932,721	1,546,897,128,126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	561,568,908,284	567,824,884,164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	165,567,048,652	138,398,464,166
4. Phải trả người lao động	314		28,366,000,793	43,001,820,085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47,670,358,628	71,336,905,871
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	443,373,500
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	128,255,211,336	287,246,626,469
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	198,241,188,046	262,349,370,825
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,205,472,312	4,535,972,312
II- Nợ dài hạn	330		71,570,613,782	71,545,933,377
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3,038,353,582	12,807,149,582
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	67,792,690,849	52,871,622,142
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		739,569,351	5,867,161,653
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		744,881,033,192	741,403,474,906
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	744,881,033,192	741,403,474,906
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700,000,000,000	700,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		100,519,210	100,519,210
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,928,887,793	21,928,887,793
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,051,782,553	12,626,144,933
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,633,276,240	2,976,805,042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,418,506,313	9,649,339,891
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		6,799,843,636	6,747,922,970
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3,370,347,767,746	3,734,983,953,801

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Bá Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	1.336.642.279.559	1.976.088.743.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.336.642.279.559	1.976.088.743.392
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	1.247.059.794.713	1.888.629.677.667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		89.582.484.846	87.459.065.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	48.172.675.448	79.820.865.348
7. Chi phí tài chính	22	5.19	13.085.335.350	5.999.654.682
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.683.445.287	27.581.988.881
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động liên doanh, liên kết	24		(47.637.876.420)	(34.632.175.362)
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	86.533.106.317	121.091.614.136
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(9.501.157.792)	5.556.486.893
12. Thu nhập khác	31	5.21	49.777.420.839	34.787.933.295
13. Chi phí khác	32	5.21	24.233.768.145	27.598.919.950
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		25.543.652.694	7.189.013.345
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16.042.494.902	12.745.500.238
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	12.572.067.923	7.140.612.798
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(5.514.388.090)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.470.426.979	11.119.275.530
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.418.506.313	9.649.339.891
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		51.920.666	1.469.935.639
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	49	138

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hạnh



Vũ Ngọc Quang



Ngô Bá Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.042.494.902	12.745.500.238
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	16.407.936.195	24.096.726.915
- Các khoản dự phòng	03	(8.652.236.552)	(78.810.827.131)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(109.959.455)	(65.614.188)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.725.136.912)	(50.243.288.237)
- Chi phí lãi vay	06	12.683.445.287	27.445.958.511
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(11.353.456.535)	(64.831.543.892)
- Biến động các khoản phải thu	09	94.878.148.861	40.350.935.828
- Biến động hàng tồn kho	10	188.645.907.277	58.103.151.654
- Biến động các khoản phải trả	11	(284.245.733.587)	43.871.117.900
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	20.222.272.384	(6.823.877.463)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.683.445.287)	(28.132.761.209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.411.011.228)	(12.033.053.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.149.713.678	16.368.795.054
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.330.500.000)	(7.797.607.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.871.895.563	39.075.157.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(5.686.893.900)	(977.255.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.350.000.000	3.254.199.150
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(390.000.000)	(59.135.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	250.000.000	69.750.023.396
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(90.000.000)	(7.968.753.780)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	53.501.916.201
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.846.307.175	40.965.767.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(720.586.725)	99.390.897.278
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	322.436.941.287	466.544.336.699
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(369.607.500.550)	(619.107.854.358)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(114.641.250)	(21.385.628.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.285.200.513)	(173.949.146.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(28.133.891.675)	(35.483.092.293)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	290.202.341.268	325.685.433.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	109.959.455	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	262.178.409.048	290.202.341.268

Người lập


 Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng


 Vũ Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2019

Tổng Giám đốc


 Ngô Bá Toàn

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, hoàn thành cổ phần hóa chính thức chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1756/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104274 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/09/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm tỷ đồng).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **CIVIL ENGINEERING CONSTRUCTION CORPORATION NO1 - JSC**

Tên viết tắt là: **CIENCO1**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty: Số 623 La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (84-4) 38350930 - 38350096

Fax: (84-4) 37721232

E-mail: vanphongciencol@gmail.com

Website: <http://ciencol.com/>

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

1. Ông Nguyễn Ngọc Hòa - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

2. Ông Ngô Bá Toàn - Tổng Giám đốc.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 998 nhân viên (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 1.502 nhân viên).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe máy, mô tô và xe động cơ khác) và thiết bị khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý giới thiệu việc làm, cung ứng và quản lý nguồn lao động, đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông, khảo sát trắc địa công trình, khảo sát địa chất nền móng công trình.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kiểm tra và Phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình; Thí nghiệm và kiểm định vật liệu xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Khảo sát thiết kế lập luận chứng minh kinh tế kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật các công trình giao thông và dân dụng; Tư vấn giám sát, thẩm tra thí nghiệm các công trình giao thông và dân dụng. Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị. Thiết kế cấp thoát nước môi trường nước; Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước. Thiết kế điện chiếu sáng đô thị, mạng điện xí nghiệp.
- Tư vấn quản lý dự án, quản lý đầu tư xây dựng công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thẩm tra dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đấu thầu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2018 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Đơn vị	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
I	Tên Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121 - Cienco 1	Xây dựng dân dụng	50,8%	50,8%

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại 2 công ty con là Công ty TNHH Cung ứng Lao động Quốc tế và Dịch vụ Inmasco và Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề Công trình 1 lần lượt tại ngày 06/05/2018 và 27/06/2018. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, chỉ thực hiện hợp nhất Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 2 công ty con này đến các thời điểm lần lượt là 06/05/2018 và 27/06/2018.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các Đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc
1	Văn phòng Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 1 - Công ty CP
2	Công ty thi công cơ giới 1
3	Công ty Xây dựng 123
4	Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cienco 1
5	Xí nghiệp Cầu 17
6	Xí nghiệp Cầu 18
7	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
8	Chi nhánh Tây Nguyên

Chi nhánh Tây Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP đang thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh theo Nghị quyết số 060/2018/NQ-HĐQT ngày 17/01/2018.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng công trình 1	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	56,93%	56,93%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Thương mại 124	Xây dựng đường bộ	48,00%	48,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 128 - Cienco 1	Xây dựng đường bộ	48,00%	48,00%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 15 - Cienco 1	Xây dựng công trình giao thông	45,00%	45,00%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Cienco 1 (CIC)	Xây dựng dân dụng	33,57%	33,57%
6	Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Công trình 1	Sản xuất vật liệu xây dựng	32,96%	32,96%
7	Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	Thu phí cầu Cổ Chiên	26,00%	26,00%
8	Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Công trình 119 - Cienco 1	Sản xuất vật liệu xây dựng	25,40%	25,40%
9	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư và Xây dựng 115 - Cienco 1	Sản xuất vật liệu xây dựng	21,05%	21,05%
10	Công ty Cổ phần BOT Cầu Việt Trì	Thu phí cầu Việt Trì	22,81%	20,00%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Thu phí tuyến đường tránh Phú Lý	22,48%	22,48%

Tổng Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tại Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Công trình 1 là 56.93%. Tuy nhiên, Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát đối với Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Công trình 1 do không chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trình bày khoản đầu tư vào Công ty này trên khoản mục đầu tư vào công ty liên kết.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 trên cơ sở áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phi hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) tại ngày 31/12/2018.

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Tổng Công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Việc đối chiếu nợ phải thu, theo dõi phân tích tuổi nợ để làm cơ sở ước tính giá trị cần trích lập dự phòng được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng trong vòng 50 năm và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được thực hiện trích khấu hao; giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 50 năm.

Phần mềm máy tính: Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước bao gồm khoản phải trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01 năm, và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Tổng Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa, ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN/HN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	14.368.964.691	17.287.962.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.815.487.861	243.431.098.987
Tương đương tiền	72.993.956.496	29.483.279.416
Tổng	262.178.409.048	290.202.341.268

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	2.620.000.000	12.480.000.000
Tổng	2.620.000.000	12.480.000.000

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.145.909.756.637	1.151.624.560.777
Ban quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	136.863.567.000	136.863.567.000
Công ty liên danh GS - Hanshin	77.376.369.446	77.376.369.446
Ban quản lý dự án 2:		
Gói thầu PK1C/Quốc lộ 3	68.734.347.853	68.734.347.853
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn Bộ Quốc Phòng - Cam Ranh	112.745.398.328	59.264.276.944
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam	41.472.055.881	59.884.180.318
Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng	47.478.243.535	1.639.871.644
Các công trình và đối tượng khác	661.239.774.594	747.861.947.572
Tổng	1.145.909.756.637	1.151.624.560.777

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	324.706.444.715	-	288.751.562.179	-
- Phải thu về cổ phần hóa	4.807.075.831	-	3.073.620.201	-
- Phải thu người lao động	9.885.097.283	-	10.464.257.270	-
- Tạm ứng	141.819.230.930	-	163.177.419.050	-
- Ký cược, ký quỹ	37.500.579	-	2.687.500.579	-
- Phải thu khác	168.157.540.092	-	109.348.765.079	-
b) Dài hạn	28.623.384.033	-	19.095.719.649	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	19.095.719.649	-
- Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng	28.615.384.033	-	-	-
Tổng	353.329.828.748	-	307.847.281.828	-

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.040.928.944	-	17.531.166.233	-
Công cụ, dụng cụ	506.680.546	-	255.212.993	-
Chi phí SX KDDD	590.097.248.914	798.762.739	773.084.985.680	798.762.739
Thành phẩm	2.088.844.909	-	-	-
Tổng	601.733.703.313	798.762.739	790.871.364.906	798.762.739

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.776.316.371	2.727.048.629
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.776.316.371	2.727.048.629
b) Dài hạn	32.346.115.507	54.554.137.273
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.047.214.447	46.710.289.021
- Các khoản khác	4.298.901.060	7.843.848.252
Tổng	36.122.431.878	57.281.185.902

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	117,363,670,576	193,618,427,960	52,044,887,667	4,501,083,332	1,943,360,660	369,471,430,195
Tăng trong năm	-	6,217,951,377	-	70,900,000	-	6,288,851,377
Mua trong năm	-	5,615,993,900	-	70,900,000	-	5,686,893,900
Tăng khác	-	601,957,477	-	-	-	601,957,477
Giảm trong năm	5,507,463,105	2,695,257,491	6,364,693,675	266,300,580	-	14,833,714,851
Thanh lý nhượng bán	-	2,695,257,491	2,150,933,341	-	-	4,846,190,832
Giảm khác	5,507,463,105	-	4,213,760,334	266,300,580	-	9,987,524,019
Số dư tại 31/12/2018	111,856,207,471	197,141,121,846	45,680,193,992	4,305,682,752	1,943,360,660	360,926,566,721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	66,436,206,869	164,188,911,216	42,290,597,535	4,120,163,677	1,773,653,492	278,809,532,789
Tăng trong năm	4,669,571,820	8,693,706,907	3,015,393,358	135,890,825	159,190,489	16,673,753,399
Khấu hao trong năm	4,669,571,820	8,231,164,196	3,015,393,358	135,890,825	159,190,489	16,211,210,688
Tăng khác	-	462,542,711	-	-	-	462,542,711
Giảm trong năm	1,094,292,182	1,796,838,320	3,766,126,468	160,090,569	-	6,817,347,539
Thanh lý nhượng bán	-	1,796,838,320	2,150,933,341	-	-	3,947,771,661
Giảm khác	1,094,292,182	-	1,615,193,127	160,090,569	-	2,869,575,878
Số dư tại 31/12/2018	70,011,486,507	171,085,779,803	41,539,864,425	4,095,963,933	1,932,843,981	288,665,938,649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	50,927,463,707	29,429,516,744	9,754,290,132	380,919,655	169,707,168	90,661,897,406
Tại ngày 31/12/2018	41,844,720,964	26,055,342,043	4,140,329,567	209,718,819	10,516,679	72,260,628,072

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	9.910.028.462	70.000.000	9.980.028.462
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	1.419.967.700	-	1.419.967.700
Giảm khác	1.419.967.700	-	1.419.967.700
Số dư tại 31/12/2018	<u>8.490.060.762</u>	<u>70.000.000</u>	<u>8.560.060.762</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	1.274.100.504	70.000.000	1.344.100.504
Tăng trong năm	196.725.507	-	196.725.507
Khấu hao trong năm	196.725.507	-	196.725.507
Giảm trong năm	263.578.065	-	263.578.065
Giảm khác	263.578.065	-	263.578.065
Số dư tại 31/12/2018	<u>1.207.247.946</u>	<u>70.000.000</u>	<u>1.277.247.946</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	<u>8.635.927.958</u>	<u>-</u>	<u>8.635.927.958</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>7.282.812.816</u>	<u>-</u>	<u>7.282.812.816</u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9 Dấu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ		31/12/2018		01/01/2018			
Đối tượng đầu tư	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH	Chênh lệch	Giá trị theo phương pháp VCSH	Chênh lệch
Công ty Liên doanh Liên kết			195.478.483.665	76.413.069.985	(119.065.413.680)	197.103.483.665	(73.142.537.257)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư XDCT 1	56,93%	56,93%	2.860.727.287	2.923.269.522	62.542.235	2.770.727.287	2.556.745.611
Công ty Đầu tư và Xây dựng 125	49,00%	49,00%	-	-	-	1.715.000.000	(1.715.000.000)
Công ty Cổ phần XD Giao thông & TM 124	48,00%	48,00%	7.200.000.000	-	(7.200.000.000)	7.200.000.000	(7.200.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư & XDCT 123- Cienco 1	48,00%	48,00%	6.214.309.449	5.937.759.801	(276.549.648)	6.214.309.449	(227.232.404)
Công ty Cổ phần XDCT 15 - Cienco1	45,00%	45,00%	4.500.000.000	-	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Cienco1 (CIC)	33,57%	33,57%	2.350.000.000	69.510.211	(2.280.489.789)	2.350.000.000	(824.651.282)
Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	26,00%	26,00%	49.400.000.000	19.413.913.139	(29.986.086.861)	49.400.000.000	(16.433.434.910)
Công ty Cổ phần SXVL và XDCT 119 - Cienco1	25,40%	25,40%	586.812.929	-	(586.812.929)	586.812.929	(586.812.929)
Công ty Cổ phần PTĐT và XD 115 - Cienco1	21,05%	21,05%	1.263.234.000	744.919.978	(518.314.022)	1.263.234.000	(518.314.021)
Công ty Cổ phần BOT Cầu Việt Trì	22,81%	22,81%	48.532.400.000	-	(48.532.400.000)	48.532.400.000	(32.471.469.700)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	22,48%	22,48%	70.000.000.000	46.407.417.526	(23.592.582.474)	70.000.000.000	(9.567.647.431)
Công ty Cổ phần SXVL & XD công trình 1	32,96%	32,96%	2.571.000.000	916.279.808	(1.654.720.192)	2.571.000.000	(1.654.720.191)
Dấu tư khác			271.575.865.946	-	-	271.575.865.946	-
Công ty Cổ phần Cầu 12	19,6%	19,6%	11.175.375.096	-	-	11.175.375.096	-
Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ	18,0%	18,0%	148.172.580.000	-	-	148.172.580.000	-
Công ty TNHH BOT đường tránh Thanh Hoá	15,4%	15,4%	21.050.000.000	-	-	21.050.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Cầu Bạch Đằng	10,0%	10,0%	85.500.000.000	-	-	85.500.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD Hạ tầng Anphương	3,3%	3,3%	4.025.905.831	-	-	4.025.905.831	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Thăng Long			10.000.000	-	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao thông vận tải Việt Nam			20.000.000	-	-	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng Việt Nam			1.622.005.019	-	-	1.622.005.019	-
Tổng			467.054.349.611	76.413.069.985	(119.065.413.680)	468.679.349.611	(73.142.537.257)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.422.021.932.721	1.422.021.932.721	1.546.897.128.126	1.546.897.128.126
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ & Thương mại 68 Công ty cổ phần HASSYU Việt nam	37.916.720.434	37.916.720.434	39.558.099.650	39.558.099.650
Công ty TNHH ITV 17	57.636.513.841	57.636.513.841	56.555.036.370	56.555.036.370
Tổng công ty XDCT Giao thông 8	40.920.726.055	40.920.726.055	15.795.310.027	15.795.310.027
Các đối tượng khác	10.553.520.325	10.553.520.325	27.545.083.516	27.545.083.516
Tổng	1.274.994.452.066	1.274.994.452.066	1.407.443.598.563	1.407.443.598.563
	1.422.021.932.721	1.422.021.932.721	1.546.897.128.126	1.546.897.128.126

5.11 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	561.568.908.284	567.824.884.164
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển đô thị - Hoàng Văn Thụ	107.230.222.250	378.257.384.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư BOT Tp. HCM - Trung Lương	48.000.000.000	48.000.000.000
PMU Ban QLDA Tuyên Quang - Cầu Tỉnh Húc	30.678.116.999	35.562.925.000
Ban QLDA Xây dựng giao thông Bắc Ninh - Công trình cầu Phật Tích	67.556.000.000	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình PMU đường sắt - Gối thầu CP1A	159.388.000.000	-
	79.536.738.160	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	-	25.595.433.811
Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ	-	15.297.690.085
Đối tượng khác	69.179.830.875	65.111.451.268
Tổng	561.568.908.284	567.824.884.164

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	31/12/2018
Phải nộp	138.398.464.166	199.948.915.212	172.780.330.726	165.567.048.652
Thuế GTGT	108.046.604.657	174.393.085.960	165.432.663.315	117.007.027.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.669.041.960	19.013.507.968	4.411.011.228	30.271.538.700
Thuế thu nhập cá nhân	2.510.680.300	2.266.837.551	1.417.470.023	3.360.047.828
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.377.562.059	1.293.434.143	490.601.205	4.180.394.997
Các loại thuế khác	4.036.011.066	2.982.049.590	1.028.584.955	5.989.475.701
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.758.564.124	-	-	4.758.564.124
Phải thu	6.204.353.201	145.476.974.371	143.861.057.318	7.820.270.254
Thuế GTGT được khấu trừ	2.133.889.647	143.204.022.737	143.861.057.318	1.476.855.066
Thuế GTGT được hoàn	3.205.011.285	2.225.339.534	-	5.430.350.819
Các khoản khác phải thu nhà nước	865.452.269	47.612.100	-	913.064.369

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền do việc áp dụng Luật quản lý thuế và các quy định về thuế đối chiếu với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau. Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty có thể thay đổi theo các quyết định của cơ quan thuế và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	128.255.211.336	287.246.626.469
Kinh phí công đoàn	3.126.082.391	2.641.475.250
BHXH, BHYT, BHTN	52.959.978.417	63.496.655.906
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.208.195.200	29.322.836.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.960.955.328	191.387.162.638
b) Dài hạn	3.038.353.582	12.807.149.582
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.038.353.582	12.807.149.582
Tổng	131.293.564.918	300.053.776.051

Chi tiết khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các đội thi công công trình	15.426.759.497	18.089.940.201
Công ty Licogi 13	230.000.000	26.000.000.000
Phải trả xây dựng khách sạn Sơn La	-	63.835.416.156
Phải trả khác	27.304.195.831	83.461.806.281
Tổng	42.960.955.328	191.387.162.638

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	198.241.188.046	198.241.188.046	325.658.572.600	389.766.755.379	262.349.370.825	262.349.370.825
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	15.657.854.248	15.657.854.248	24.701.120.770	23.884.816.962	14.841.550.440	14.841.550.440
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.350.000.000	2.350.000.000	6.350.000.000	42.777.481.382	38.777.481.382	38.777.481.382
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.757.360.658	6.757.360.658	36.911.031.536	78.404.763.278	48.251.092.400	48.251.092.400
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	20.000.000.000	28.115.030.710	8.115.030.710	8.115.030.710
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	20.674.684.733	38.917.231.310	18.242.546.577	18.242.546.577
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	101.604.672.571	101.604.672.571	127.052.023.602	111.464.408.134	86.017.057.103	86.017.057.103
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.405.080.927	11.405.080.927	11.591.970.784	186.889.857	-	-
BIDV - Chi nhánh Đồng Đô	56.427.741.175	56.427.741.175	77.927.741.175	21.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.038.478.467	4.038.478.467	450.000.000	1.222.745.177	4.811.223.644	4.811.223.644
BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội						
Vay cá nhân						
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	3.938.780.000	3.938.780.000	3.938.780.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	-	-	-	39.354.608.569	39.354.608.569	39.354.608.569
b) Vay dài hạn	67.792.690.849	67.792.690.849	-	170.809.632	52.871.622.142	52.871.622.142
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.813.409.245	2.813.409.245	-	-	2.815.405.000	2.815.405.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	186.190.368	186.190.368	-	170.809.632	357.000.000	357.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	59.747.909.923	59.747.909.923	-	-	49.699.217.142	49.699.217.142
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.276.201.583	3.276.201.583	3.276.201.583	-	-	-
Ngân hàng TNCM Đầu tư và phát triển Việt nam	1.768.979.730	1.768.979.730	1.768.979.730	-	-	-
Tổng	266.033.878.895	266.033.878.895	325.658.572.600	389.937.565.011	315.220.992.967	315.220.992.967

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/93409/HĐTD ngày 8 tháng 10 năm 2018 được ký kết giữa Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 – Công ty CP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở Thư tín dụng (L/C). Hạn mức tín dụng là 1.900.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay đến hết ngày 31/08/2019. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng kỳ.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016261511/HĐTDHM ngày 28/01/2016 được ký kết giữa Tổng Công ty Thi công Cơ giới 1 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở Thư tín dụng (L/C). Hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng 28/1/2016. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng kỳ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 1379.14.1396960.TD ngày 24/9/2014 được ký kết giữa Tổng Công ty Thi công Cơ giới 1 với Ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động thì công gói thầu CW3A - Dự án xây dựng cầu Vàm Cống. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng; thời hạn cụ thể được quy định trong Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan tại mỗi lần khách hàng nhận nợ. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 135/2016/HĐTD/HTH/01 ngày 09/03/2017 hạn mức tối đa 700.000.000.000 đồng. Mục đích Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động thi công xây dựng các công trình thi giao thông. Thời hạn 12 tháng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/93409/HĐTD ngày 8 tháng 10 năm 2018 được ký kết giữa Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 – Công ty CP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay đến hết ngày 31/08/2019. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng kỳ.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay dài hạn

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô theo hợp đồng tín dụng số 12215/360/TDTH ngày 09/10/2015. Hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ vốn và phát hành bảo lãnh để thực hiện Gói thầu số 6 "Xây dựng cầu Hòa Trung" thuộc dự án "Đầu tư xây dựng cầu Hòa Trung, Tỉnh Cà Mau". Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được thỏa thuận cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ phát sinh theo hợp đồng số 175/2015/HĐTC ký ngày 03/08/2015 gói thầu số 6 "Xây dựng cầu Hòa Trung" thuộc dự án Đầu tư xây dựng cầu Hòa Trung, Tỉnh Cà Mau giữa Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh với Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng tín dụng:

- 1) Hợp đồng số 597.14.057.877888.TD ngày 26/06/2014. Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: là tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc, thiết bị mới.
- 2) Hợp đồng số 808.14.057.877888.TD ngày 22/08/2014. Hạn mức cho vay: 1.300.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: là tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc, thiết bị mới.
- 3) Hợp đồng số 969.14.057.877888.TD ngày 26/09/2014. Hạn mức cho vay: 1.113.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 01 máy lu rung nhãn hiệu HAMM, model 3410 do Đức sản xuất, giá trị 1.590.000.000 đồng.
- 4) Hợp đồng số 982.14.057.877888.TD ngày 29/09/2014. Hạn mức cho vay: 616.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU, model WA 270-3 do Nhật Bản sản xuất, giá trị 880.000.000 đồng.
 - Hợp đồng số 1015.14.057.877888.TD ngày 08/10/2014. Hạn mức cho vay: 1.330.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 01 lu rung 1 bánh sắt, 2 bánh lốp, 2 cầu chui động nhãn hiệu SAKAI, model SV 620D do Nhật Bản sản xuất, giá trị 1.900.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN/HN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay dài hạn (Tiếp theo)

- Hợp đồng số 651053/2018/HĐCV/VPB-CIENCOI ngày 02/05/2018. Hạn mức cho vay: 10.100.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 11,4% và được điều chỉnh 2 tháng 1 lần, kỳ điều chỉnh đầu tiên là vào ngày 1/12/2018.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	700.000.000.000	100.519.210	22.693.323.260	2.497.187.585	43.091.407.023	52.402.081.151	820.784.518.229
Tăng trong năm	-	-	4.309.140.702	-	10.998.448.963	1.469.935.639	16.777.525.304
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	9.649.339.891	1.469.935.639	11.119.275.530
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.309.140.702	-	-	-	4.309.140.702
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	1.349.109.072	-	1.349.109.072
Giảm trong năm	-	-	5.073.576.169	2.497.187.585	41.463.711.053	47.124.093.820	96.158.568.627
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.463.711.053	-	6.463.711.053
Chia cổ tức	-	-	-	-	35.000.000.000	-	35.000.000.000
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	5.073.576.169	2.497.187.585	-	47.124.093.820	54.694.857.574
Số dư tại 31/12/2017	700.000.000.000	100.519.210	21.928.887.793	-	12.626.144.933	6.747.922.970	741.403.474.906
Số dư tại 01/01/2018	700.000.000.000	100.519.210	21.928.887.793	-	12.626.144.933	6.747.922.970	741.403.474.906
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.425.637.620	51.920.666	3.477.558.286
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.418.506.313	51.920.666	3.470.426.979
Tăng khác	-	-	-	-	7.131.307	-	7.131.307
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	700.000.000.000	100.519.210	21.928.887.793	-	16.051.782.553	6.799.843.636	744.881.033.192

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần An Hiền	172.135.520.000	172.135.520.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	117.676.940.000	117.676.940.000
Công ty Cổ phần Thương Mại nước giải khát Khánh An	134.477.000.000	134.477.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Yên Khánh	200.035.340.000	200.035.340.000
Cổ đông khác	75.675.200.000	75.675.200.000
Tổng	700.000.000.000	700.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	700.000.000.000	700.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	35.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.928.887.793	21.928.887.793
Tổng	21.928.887.793	21.928.887.793

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN/HN****5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu	1.336.642.279.559	1.976.088.743.392
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.558.412.994	21.151.435.139
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.316.333.320.257	1.938.637.575.716
Doanh thu khác	12.750.546.308	16.299.732.537
Tổng	1.336.642.279.559	1.976.088.743.392

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.592.900.560	6.289.748.313
Giá vốn xây lắp	1.233.289.513.140	1.872.838.229.059
Giá vốn dịch vụ khác	11.177.381.013	9.501.700.295
Tổng	1.247.059.794.713	1.888.629.677.667

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.391.962.661	9.707.193.412
Lãi bán các khoản đầu tư	15.203.175.224	2.351.603.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.220.245.000	30.486.422.025
Lãi chênh lệch tỷ giá	877.292.563	36.133.086.387
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.480.000.000	1.142.559.944
Tổng	48.172.675.448	79.820.865.348

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	12.683.445.287	27.581.988.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá	399.627.609	509.622.244
Chi phí tài chính khác	2.262.454	56.252.557
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(22.148.209.000)
Tổng	13.085.335.350	5.999.654.682

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	49.375.620.613	63.510.071.839
Chi phí vật liệu quản lý	-	238.691.631
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.541.970.124	4.639.903.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.275.507.164	6.690.942.568
Thuế phí và lệ phí	616.252.656	1.526.865.346
Chi phí dự phòng	986.376.268	665.221.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.749.987.465	26.464.474.119
Chi phí bằng tiền khác	5.987.392.027	17.355.443.262
Tổng	86.533.106.317	121.091.614.136

5.21 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	5.127.592.302	
Thanh lý, nhượng bán tài sản	12.090.645.739	252.500.000
Các khoản khác	32.559.182.798	34.535.433.295
Tổng	49.777.420.839	34.787.933.295
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	5.404.283.488	5.866.288.416
Các khoản khác	18.829.484.657	21.732.631.534
Tổng	24.233.768.145	27.598.919.950
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	25.543.652.694	7.189.013.345

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.042.494.902	12.745.500.238
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	55.563.196.429	53.443.985.774
Chi phí không được khấu trừ	7.925.320.009	11.751.575.498
Lỗ từ đầu tư liên doanh, liên kết	47.637.876.420	34.632.175.362
Giảm lãi thoái vốn	-	7.060.234.914
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	8.745.351.715	30.486.422.025
Thu nhập từ nhận cổ tức	1.220.245.000	30.486.422.025
Thu nhập đã tính thuế TNDN kỳ trước	5.297.442.980	-
Tăng lãi thoái vốn	2.227.663.735	-
Thu nhập chịu thuế	62.860.339.615	35.703.063.987
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	62.860.339.615	35.703.063.987
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	12.572.067.923	7.140.612.798

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.418.506.313	9.649.339.891
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.418.506.313	9.649.339.891
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	70.000.000	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	49	138

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.190.703.831	3.764.800.000

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.178.409.048	290.202.341.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.616.444.348.024	1.518.847.407.822
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.620.000.000	12.480.000.000
Tổng	1.881.242.757.072	1.821.529.749.090
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	266.033.878.895	315.220.992.967
Phải trả người bán và phải trả khác	1.553.315.497.639	1.846.950.904.177
Chi phí phải trả	47.670.358.628	71.336.905.871
Tổng	1.867.019.735.162	2.233.508.803.015

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và nhận định rằng chưa có rủi ro về giá cổ phiếu Tổng Công ty đang đầu tư.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.550.277.144.057	3.038.353.582	1.553.315.497.639
Chi phí phải trả	47.670.358.628	-	47.670.358.628
Các khoản vay	198.241.188.046	67.792.690.849	266.033.878.895
Tổng	1.796.188.690.731	70.831.044.431	1.867.019.735.162
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.834.143.754.595	12.807.149.582	1.846.950.904.177
Chi phí phải trả	71.336.905.871	-	71.336.905.871
Các khoản vay	262.349.370.825	52.871.622.142	315.220.992.967
Tổng	2.167.830.031.291	65.678.771.724	2.233.508.803.015

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.178.409.048	-	262.178.409.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.587.820.963.991	28.623.384.033	1.616.444.348.024
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.620.000.000	-	2.620.000.000
Tổng	1.852.619.373.039	28.623.384.033	1.881.242.757.072
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.202.341.268	-	290.202.341.268
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.499.751.688.173	19.095.719.649	1.518.847.407.822
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.480.000.000	-	12.480.000.000
Tổng	1.802.434.029.441	19.095.719.649	1.821.529.749.090

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, Báo cáo kiểm toán độc lập số 505/2018/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM phát hành ngày 05/05/2018 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Bá Toàn

